

Tuần 23 từ ngày 22/2 đến ngày 26/2

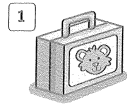
Bài tập

Các em làm workbook (sách bài tập) Family and Friends trang 60

9 Lunchtime!

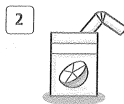
Lesson One Words

© 1 Look at the picture and the letters. Write the word.

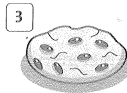


lunchbox

b u
h o l
c x n



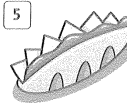
r d
n i
k



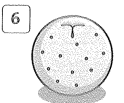
i o
k c
e o



a
n a b
n a



i a
n c w
s h d



r
n e o
g a

2 Write the words from 1. Then draw the food in the lunchbox and match.

1 This is a lunchbox.

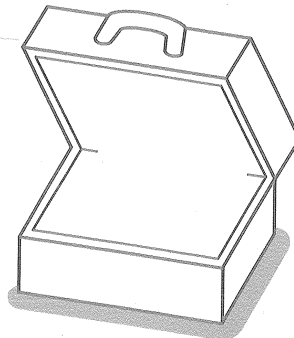
2 This is a _____.

3 This is a _____.

4 This is a _____.

5 This is a _____.

6 This is an _____.



Mọi thắc mắc liên lạc Cô Thuỳ –
Anh văn - SỐ ĐT : 0908764318

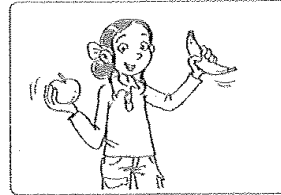
Nghe và tô đen chấm tròn A, B hoặc C

1 Listen. Fill in the correct circle. 🎧 18

1



(A) ☐



(B) ☒

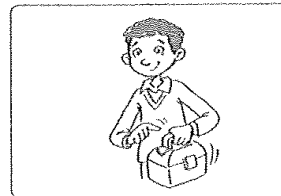


(C) ☐

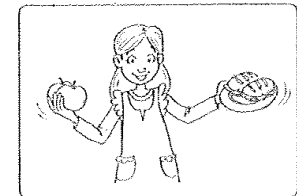
2



(A) ☐

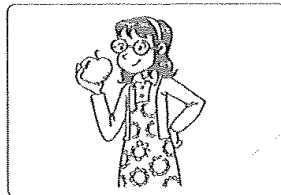


(B) ☐



(C) ☐

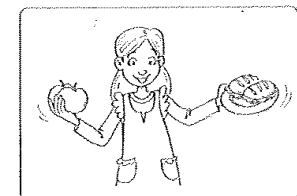
3



(A) ☐

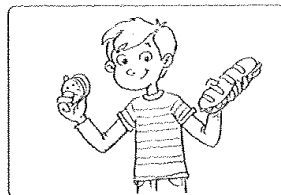


(B) ☐



(C) ☐

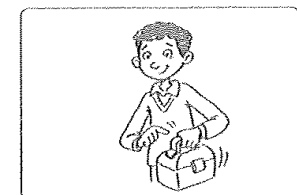
4



(A) ☐



(B) ☐



(C) ☐

Viết ' I have' hay 'I don't have' vào chỗ trống

2 Write.

I have

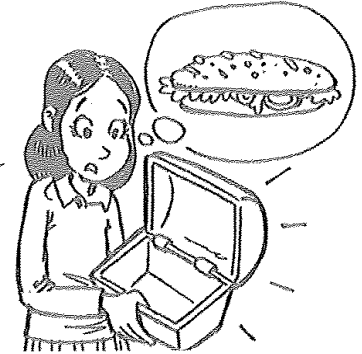
I don't have

1



I have an apple.

2



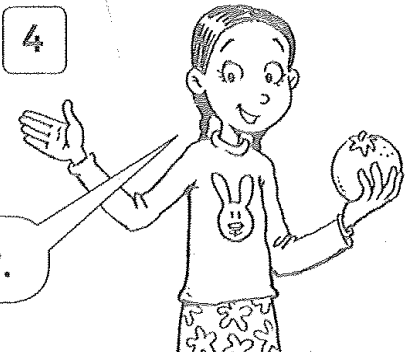
a sandwich.

3



a cookie.

4



an orange.

Xem tranh và nếu thấy dấu



viết 'I have' , nếu là dấu



viết 'I don't have'

Look and write.



I have



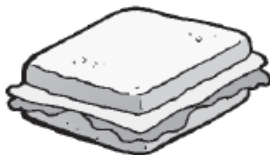
I don't have

1



I have a pear.

2



I don't have a sandwich.

3



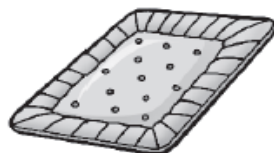
_____.

4



_____.

5



_____.